

Bản án số: 08/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 28 - 01 - 2026
V/v tranh chấp Ly hôn, nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn và
chia nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn;

Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Gia Khánh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Xuân – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2025/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và chia nợ chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 306/2026/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Thị D, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Minh S, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Văn Đ, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1978 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bùi Thanh T, sinh năm 1996 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Minh S là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Phạm Thị D trình bày:

+ Do mai mối nên chị và anh Nguyễn Minh S kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào năm 2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 02 năm 2023 cho đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cụ thể là không hợp tính tình, thường xuyên cãi vã với nhau nên mất hạnh phúc.

+ Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Minh H, sinh ngày 06/6/2010 và Nguyễn Thị Thu T1, sinh ngày 31/3/2015. Hiện các con chung đang sống cùng chị D.

+ Về tài sản chung: Gồm căn nhà, mái che tiền chế trên thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, diện tích 148,6m² (Đo đạc thực tế là 125,8m²) và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 34, diện tích 118,6m² do anh Nguyễn Minh S đứng tên tại ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp) và 02 dàn nhạc sống trị giá 40.000.000 đồng.

+ Về nợ chung: Nợ ông Lê Văn Đ tiền hụi chết 72.000.000 đồng. Mượn của bà Nguyễn Thị Ú số tiền 10.000.000 đồng. Mượn của chị Bùi Thanh T số tiền 30.000.000 đồng.

Nay chị xin ly hôn với anh Nguyễn Minh S. Về con chung: Yêu cầu được nuôi hai con chung và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ/cháu (2.000.000đ/02 cháu). Về tài sản chung: Yêu cầu chia ½ giá trị tài sản chung, chị xin nhận bằng giá trị. Về nợ chung: Chia đôi.

Ngày 05/9/2025 chị Phạm Thị D xin rút lại yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 02 dàn nhạc sống trị giá 40.000.000 đồng.

- Bị đơn anh Nguyễn Minh S trình bày:

Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Phạm Thị D. Về con chung: Đồng ý giao hai con chung cho chị D nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không có

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Văn Đ trình bày:

Ông có hợp đồng góp hụi với anh Nguyễn Minh S và chị Phạm Thị D như sau:

Dây hụi mùa số tiền 3.000.000 đồng, 03 tháng khui một lần, khui ngày 20/5/2020 âm lịch, có 17 hụi viên do ông làm chủ thảo. Chị D và anh S tham gia 01 phần (Trong danh sách hụi ghi tên chị D là Bé). Đến kỳ thứ 5 chị D và anh S trúng thăm hốt hụi được số tiền hơn 30.000.000 đồng, sau đó đóng được 06 kỳ hụi chết. Chị D và anh S còn nợ ông 0 kỳ hụi chết x 3.000.000 đồng = 18.000.000 đồng.

Dây hụi mùa số tiền 3.000.000 đồng, 03 tháng khui 01 lần, khui vào ngày 20/5/2021 âm lịch, có 19 hụi viên do ông làm đầu thảo. Chị D và anh S tham gia 02 phần (Trong danh sách hụi ghi tên chị D là Bé). Đến kỳ khui thứ 3 chị D và anh S trúng thăm hốt phần hụi thứ nhất được số tiền hơn 30.000.000 đồng, đã đóng được 03 kỳ hụi chết, còn nợ lại 13 kỳ hụi chết x 3.000.000 đồng = 39.000.000 đồng. Phần hụi thứ hai chị D và anh S trúng thăm hốt hụi ở kỳ thứ 07, hốt được khoảng hơn 32.000.000 đồng, đã đóng được 07 kỳ hụi chết và còn nợ lại 05 kỳ hụi chết x 3.000.000 đồng = 15.000.000 đồng.

Tổng cộng chị D và anh S còn nợ ông số tiền là 72.000.000 đồng. Vì vậy, ông yêu cầu chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ hụi là 72.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Ú trình bày:

Bà yêu cầu chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 31/7/2025 bà Nguyễn Thị Ú có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

+ Chị Bùi Thanh T trình bày:

Chị yêu cầu chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S trả cho chị số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 31/7/2025 chị Bùi Thanh T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 78/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Minh H, sinh ngày 06/6/2010 và Nguyễn Thị Thu T1, sinh ngày 31/3/2015 cho chị Phạm Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Buộc anh Nguyễn Minh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 06/6/2010 và cháu Nguyễn Thị Thu T1, sinh ngày 31/3/2015 mỗi tháng 1.000.000đồng/cháu (2.000.000đồng/02cháu). Thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con ngay khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nguyễn Minh H và cháu Nguyễn Thị Thu T1 đủ 18 tuổi và lao động được.

Kể từ ngày chị Phạm Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Minh S chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì còn phải chịu thêm tiền lãi trên số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Anh Nguyễn Minh S có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Phạm Thị D.

Xác định tài sản chung của chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S gồm Nhà ở, mái che gắn liền với thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, diện tích qua đo đạc thực tế là 125,8m² tại ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là ấp M, xã H,

tỉnh Đồng Tháp) và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 34, diện tích 118,6m² tại ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp) do anh Nguyễn Minh S đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Chia cho anh Nguyễn Minh S nhà ở, mái che gắn liền với thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, diện tích qua đo đạc thực tế là 125,8m² tại ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp) và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 34, diện tích 118,6m² tại ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp) do anh Nguyễn Minh S đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc anh Nguyễn Minh S có nghĩa vụ chia lại cho chị Phạm Thị D giá trị nhà ở, mái che gắn liền với thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, diện tích qua đo đạc thực tế là 125,8m² và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 34, diện tích 118,6m² với số tiền 105.713.997 đồng.

Kể từ ngày chị Phạm Thị D có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Nguyễn Minh S chậm thi hành đối với phần tiền nêu trên thì chị Phạm Thị D có quyền yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn Đ.

Buộc chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn Đ số tiền hui còn nợ là 72.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông Lê Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Phạm Thị D yêu cầu chia ½ tài sản chung là 02 dàn nhạc sống trị giá 40.000.000 đồng.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ú về việc yêu cầu chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S trả số tiền 10.000.000 đồng.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của chị Bùi Thanh T về việc yêu cầu chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S trả số tiền 30.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng khác; quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án; quyền và quyền thời hạn kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 10 năm 2025, bị đơn anh Nguyễn Minh S có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 78/2025/HNGĐ-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp theo hướng công nhận căn nhà là tài sản riêng của anh có trước thời kỳ hôn nhân. Chia cho chị D 30% giá trị tài sản gồm thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, diện tích đo đạc thực tế là 125,8m² và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 34, diện tích 118,6m² cùng địa chỉ ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn Đ1.

oTại phiên tòa phúc thẩm chị Phạm Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh Nguyễn Minh S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Minh S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của anh S cho rằng căn nhà là tài sản riêng của anh có trước thời kỳ hôn nhân. Anh chỉ đồng ý chia cho chị D 30% giá trị tài sản gồm thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, diện tích đo đạc thực tế là 125,8m² và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 34, diện tích 118,6m². Anh không đồng ý toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn Đ1.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, diện tích đo đạc thực tế là 125,8m² và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 34, diện tích 118,6m² do anh S đứng tên nhận chuyển nhượng vào năm 2017 và năm 2018 là trong thời kỳ hôn nhân. Anh S không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của anh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, diện tích 125,8m² và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 34, diện tích 118,6m² là tài sản chung của chị D và anh S là có căn cứ.

Chị D yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng tiền đối với thửa đất số 332 và thửa đất số 349 và mái che. Xét thấy, thửa đất số 332, thửa đất số 349 và mái che hiện do anh S đứng tên, quản lý và sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm giao mái che, thửa đất số 332 và thửa đất số 349 cho anh S được tiếp tục sử dụng và sở hữu, chia cho chị D 50% giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp.

Riêng đối với căn nhà có trên thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, chị D thừa nhận khi về sinh sống cùng với anh S đã có căn nhà tạm, sau đó vợ chồng có sửa chữa lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh S 70% giá trị căn nhà, chị D 30% giá trị căn nhà là phù hợp.

[2] Về nợ chung:

Ông Đ1 yêu cầu chị D và anh S có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ1 số tiền nợ hội là 72.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu của ông Đ1 là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, chị D thừa nhận chị và anh S có tham gia 02 dây hội mùa do ông Đ1 làm chủ hội, khai hội vào ngày 20/5/2020 âm lịch và ngày 20/5/2021 âm lịch. Sau khi hốt hội còn nợ ông Đ1 số tiền là 72.000.000 đồng và đồng ý cùng với anh S có trả cho ông Đ1 số tiền 72.000.000 đồng. Anh S cho rằng không biết việc chị D tham gia chơi hội của ông Đ1 nên không đồng ý trả nợ là không phù hợp. Mặc dù trong sổ hội không ghi tên anh nhưng chị D thừa nhận còn nợ tiền hội của ông Đ1 số tiền 72.000.000 đồng. Số tiền chơi hội chị sử dụng chung trong gia đình. Ngoài ra, ông Võ Văn H1 và ông Võ Văn H2 là người chơi hội chung trong 02 dây hội nêu trên xác định chị D và anh S có tham gia chơi hội do ông Đ1 làm đầu thảo. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị D và anh S có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ1 số tiền hội là 72.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, anh S cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Do giữ nguyên Bản án sơ thẩm nên anh S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Để thuận tiện cho việc thi hành án Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án.

Phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Minh S.
2. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 78/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp.
3. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S.
4. Về con chung:
 - Giao hai con chung tên Nguyễn Minh H, sinh ngày 06/6/2010 và Nguyễn Thị Thu T1, sinh ngày 31/3/2015 cho chị Phạm Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.
 - Buộc anh Nguyễn Minh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 06/6/2010 và cháu Nguyễn Thị Thu T1, sinh ngày 31/3/2015 mỗi

tháng 1.000.000 đồng/cháu (2.000.000 đồng/02 cháu). Thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con ngay khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nguyễn Minh H và cháu Nguyễn Thị Thu T1 đủ 18 tuổi tự lao động được.

Kể từ ngày chị Phạm Thị D có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Nguyễn Minh S chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng còn phải chịu lãi trên số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Anh Nguyễn Minh S có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

5. Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Phạm Thị D.

- Chia cho anh Nguyễn Minh S nhà ở, mái che gắn liền với thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, diện tích đo đạc thực tế là 125,8m² tại ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp) và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 34, diện tích 118,6m² tại ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp) do anh Nguyễn Minh S đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Có sơ đồ kèm theo).

Anh Nguyễn Minh S được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc anh Nguyễn Minh S có nghĩa vụ chia cho chị Phạm Thị D giá trị nhà ở, mái che gắn liền với thửa đất số 332, tờ bản đồ số 34, diện tích đo đạc thực tế là 125,8m² và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 34, diện tích 118,6m² với số tiền 105.713.997 đồng (Một trăm linh năm triệu bảy trăm mười ba nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng).

Kể từ ngày chị Phạm Thị D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, anh Nguyễn Minh S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn Đ.

- Buộc chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S phải liên đới trả cho ông Lê Văn Đ số tiền hụi còn nợ là 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày ông Lê Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, anh Nguyễn Minh S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Phạm Thị D yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 02 dàn nhạc sống trị giá 40.000.000 đồng.

8. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ú về việc yêu cầu chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S trả số tiền 10.000.000 đồng.

9. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của chị Bùi Thanh T về việc yêu cầu chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S trả số tiền 30.000.000 đồng.

10. Về án phí:

- Chị Phạm Thị D phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 5.285.699 đồng án phí chia tài sản chung và 1.008.267 đồng án phí đối với phần chia tài sản chung không được chấp nhận. Tiền án phí được trừ vào 5.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0011260 và số 0011261 cùng ngày 18/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Chị D còn phải nộp tiếp số tiền 568.966 đồng.

- Anh Nguyễn Minh S phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 7.302.234 đồng án phí chia tài sản chung, 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003969 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Minh S liên đới chịu 3.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Ú được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011449 ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Chị Bùi Thanh T được nhận lại 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011448 ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Lê Văn Đ được nhận lại 2.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011460 ngày 30/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 5 – Đồng Tháp;
- PTHADS khu vực 5 – Đồng Tháp;
- PGĐKTTT&THA TAT Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt